

Chính sách dựa trên Bằng chứng

Tầm quan trọng và những vấn đề mấu chốt

1. Giới thiệu

Mục đích của bộ công cụ là gì

Trong thập kỷ qua chính phủ Anh quốc đã phát triển khái niệm ‘chính sách dựa trên bằng chứng’ (EBP). Chúng tôi thường xuyên nhận được câu hỏi từ các đối tác tại các nước đang phát triển rằng điều gì đang xảy ra ở Anh liên quan đến EBP và họ có thể học hỏi được gì từ kinh nghiệm của nước Anh. Mục đích của bộ công cụ này là nhằm xác định những bài học và cách tiếp cận từ EBP ở Anh mà có thể có giá trị đối với các nước đang phát triển. Cách tiếp cận và công cụ trình bày ở đây được căn cứ vào giả thuyết rằng người đọc là một nhà hoạch định chính sách cấp tiến tại một nước đang phát triển, và là một người quan tâm đến việc sử dụng EBP. Đối tượng dự định bao gồm những nhà hoạch định chính sách và các nhà tư vấn về chính sách trong khu vực công, hơn là những người đang làm việc trong khu vực tư nhân hoặc xã hội dân sự.

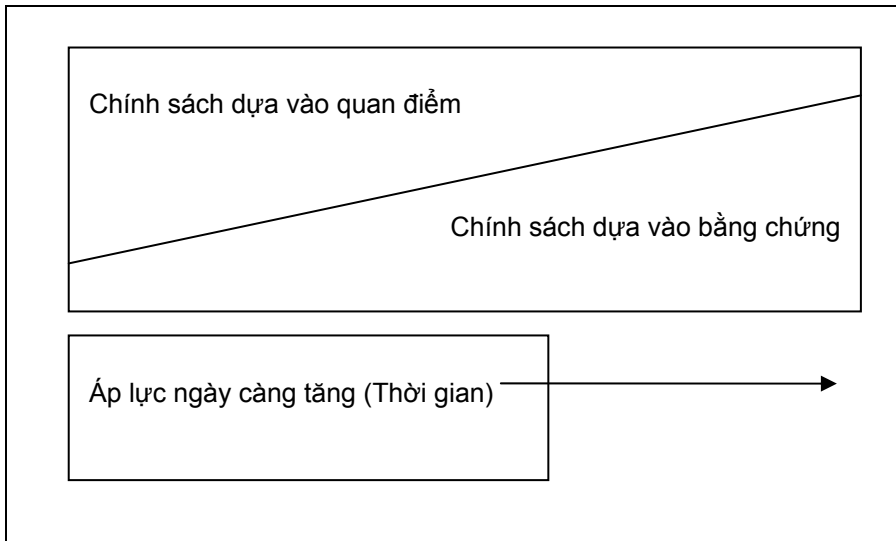
EBP đến từ đâu?

Việc lấy bằng chứng đưa vào chính sách không phải là ý tưởng mới. Điều mới và thú vị, tuy nhiên, chính là việc nhấn mạnh nhiều hơn vào khái niệm đó ở Anh trong thập kỷ qua. Thuật ngữ hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng (EBP) đã trở nên phổ biến trong các chính phủ Công Đảng mới từ năm 1997. Việc nhấn mạnh này được dự định để báo hiệu sự ra mắt của chính phủ với nhiệm vụ hiện đại hóa, cam kết thay thế động lực hoạt động chính trị theo ý thức hệ bằng việc ra quyết định hợp lý. EBP hiện nay trở thành trọng tâm đối với các mạng lưới chính sách khác nhau, cho dù đó là cơ quan chính phủ, tổ chức nghiên cứu hoặc tổ chức cố vấn chuyên gia.

EBP là gì?

EBP là một cách tiếp cận giúp mọi người ra quyết định có căn cứ xác đáng về các chính sách, chương trình và dự án bằng cách đưa ra những bằng chứng đang có tốt nhất từ các công trình nghiên cứu tại chính trung tâm nơi xây dựng và thực hiện chính sách’ (Davies, 2004: 3). EBP đúng hơn là một tài liệu thuyết trình hoặc là một tập hợp các phương pháp truyền tải vào quá trình chính sách, chứ không hẳn là để tác động trực tiếp lên mục đích cuối cùng của chính sách. Nó quảng bá cho một cách tiếp cận hợp lý hơn, chặt chẽ hơn và có hệ thống hơn. Việc theo đuổi EBP được căn cứ vào lập luận rằng các quyết định về chính sách cần phải được dựa vào những bằng chứng đang có, và phải bao gồm sự phân tích hợp lý. Đó là bởi vì chính sách và thực tiễn được dựa vào bằng chứng có tính hệ thống được nhìn nhận là cho ra kết quả tốt hơn. Sự tiến triển đáng mong muốn được trình bày ở Hình 1 dưới đây. Như Davies ghi chú (ibid) ‘Sơ đồ cho thấy sự chuyển đổi, tại đó các chính sách dựa vào quan điểm đang được thay thế bằng cách tiếp cận chặt chẽ và hợp lý hơn, nó tập hợp, thẩm định có phê phán và sử dụng bằng chứng nghiên cứu có chất lượng cao để truyền tải vào quá trình hoạch định chính sách và thực tiễn có tính chuyên môn’.

Hình 1: Động thái của chính sách dựa trên bằng chứng



2. Những vấn đề mấu chốt xung quanh EBP1

Bằng chứng nào được sử dụng trong quá trình hoạch định chính sách?

Những gì được thấy rõ từ các tài liệu là bằng chứng là một thuật ngữ mơ hồ. Chúng ta có quan điểm rằng chính sách dựa trên bằng chứng cần phải căn cứ vào bằng chứng có tính hệ thống; có nghĩa là bằng chứng dựa trên nghiên cứu. Chìa khóa cho điều này là chúng ta sử dụng một định nghĩa chung nhưng được chấp nhận một cách rộng rãi về nghiên cứu với tư cách là 'tất cả các nỗ lực có hệ thống để làm tăng thêm kho tàng kiến thức' (OECD 1981) Như vậy chúng ta bao gồm tất cả các loại bằng chứng, cho rằng chúng được thu thập thông qua một quá trình có hệ thống. Điều này có thể bao gồm cả điều tra và đánh giá có tính chất phê phán, xây dựng lý thuyết, thu thập dữ liệu, phân tích, và dự thảo các quy định liên quan đến chính sách và thực tiễn phát triển. Nó cũng bao gồm cả nghiên cứu hành động, tức là những suy nghĩ của những người vận dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế có xu hướng đến việc đề cao hoạt động thực tiễn trực tiếp. Thực ra, chúng ta đang nói về chính sách dựa trên bằng chứng có căn cứ khoa học – để dễ dàng hơn, chúng ta gắn nó vào thuật ngữ chính sách dựa trên bằng chứng.

Sẽ là sai lầm nếu cho rằng trên thực tế tất cả các hình thức của bằng chứng đều như nhau về có tầm quan trọng, mức độ phù hợp và trọng lượng. Các cơ quan và đơn vị của chính phủ có xu hướng suy xét theo thứ bậc trong việc lựa chọn bằng chứng sẽ được sử dụng, ở đâu và như thế nào – những quyết định này thường được gắn chặt vào các giả thiết liên quan đến tính hiệu lực và quyền lực. Thường thì chỉ có các bằng chứng chắc chắn (hoặc dữ liệu theo kinh nghiệm) là được sử dụng. Đó thường là lối suy nghĩ hẹp hòi: bởi vì những kiến thức còn tiềm ẩn, sự thông thái dựa trên thực tế và, có lẽ quan trọng nhất là tiếng nói của những người dân thường – 'tiếng nói của người nghèo' – thường là có tầm quan trọng như nhau. Hàm ý ở đây, vì vậy, là cách tiếp cận theo EBP cần phải cân nhắc cả những nguồn nghiên cứu rộng lớn chứ không chỉ với bằng chứng chắc chắn.

Những vấn đề gì các chính phủ cần phải xem xét khi cố gắng xác định bằng chứng gì là có ích? Công trình gần đây (Court, Hovland, and Young, 2005; Shaxson, 2005) đề xuất rằng các chính phủ cần phải xem xét:

- **Tính kỹ càng:** bằng chứng có mô tả đúng những gì nó định làm không?
- **Tính khách quan:** Chất lượng của cách tiếp cận được sử dụng để tạo bằng chứng và tính khách quan của nguồn, cũng như phạm vi những cuộc tranh cãi liên quan đến bằng chứng.
- **Uy tín:** Điều này liên quan đến tính đáng tin cậy của bằng chứng và vì vậy liệu chúng ta có thể dựa vào nó để giám sát, đánh giá hoặc đánh giá tác động không?
- **Tính khái quát:** thông tin có phạm vi rộng hay chỉ là một vài trường hợp được lựa chọn hoặc thí điểm?
- **Tính phù hợp:** liệu bằng chứng có kịp thời, có chủ đề và có hàm ý về chính sách không?
- **Tính có sẵn:** Sự tồn tại của bằng chứng (tốt).
- **Căn nguyên của bằng chứng:** Bằng chứng có nền móng thực tế không?
- **Tính thực tiễn:** Liệu những nhà hoạch định chính sách có tiếp cận bằng chứng trong hình thái có ích và liệu những hàm ý về chính sách của nghiên cứu có khả thi và đủ điều kiện không?

Làm thế nào để kết hợp bằng chứng vào quá trình quá trình hoạch định chính sách

Các quá trình chính sách lý tưởng bao gồm những giai đoạn khác nhau: Sắp xếp chương trình nghị sự; xây dựng; thực hiện; và đánh giá. Bằng chứng có tiềm năng ảnh hưởng lên quá trình hoạch định chính sách trong tất cả các giai đoạn. Những loại hình bằng chứng khác nhau thường là cần cho những phần khác nhau của một quá trình chính sách, và việc xem xét đến yếu tố thời gian có thể ảnh hưởng tới cơ chế có sẵn để thu thập bằng chứng.

Đối với từng phần khác nhau của quá trình chính sách, chúng tôi chỉnh sửa lại bài viết của Pollard và Court (2005) để đưa ra những nét đại cương về các vấn đề cụ thể liên quan đến việc sử dụng bằng chứng.

Biểu 1: Hợp phần của quá trình chính sách và các vấn đề bằng chứng khác nhau

Giai đoạn của quá trình chính sách	Mô tả	Các vấn đề bằng chứng khác nhau
Sắp xếp chương trình nghị sự	Ý thức và ưu tiên dành cho một vấn đề	Bằng chứng cần có ở đây là về việc xác định vấn đề mới hoặc xây dựng bằng chứng liên quan đến mức độ nghiêm trọng của vấn đề, sao cho những nhân vật chính sách có liên quan ý thức được rằng vấn đề thực sự là quan trọng. Yếu tố then chốt ở đây là tính đáng tin cậy của bằng chứng và cũng là cách mà bằng chứng được truyền tải.
Xây dựng	Có hai giai đoạn chính đối với quá trình xây dựng chính sách: xác	Đối với cả hai giai đoạn, những nhà hoạch định chính sách cần phải bảo đảm một cách tốt nhất rằng sự hiểu biết của họ về tình hình cụ thể và về các phương án lựa chọn khác nhau càng cụ thể và toàn

	định các phương án lựa chọn chính sách và sau đó lựa chọn phương án ưng ý nhất (xem Young and Quinn, 2002: 13-14)	diện bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu; chỉ như thế họ mới có thể đưa ra được những quyết định có căn cứ về chính sách sẽ ra đời và thực hiện. Điều này bao gồm mối liên kết có tính chất công cụ giữa một hoạt động và một kết quả, cũng như dự tính chi phí và tác động của một can thiệp. Chất lượng và tính đáng tin cậy của bằng chứng là quan trọng.
Thực hiện	Các hoạt động thực tiễn trên thực tế	Trọng tâm ở đây là bằng chứng mang tính chất vận hành nhằm cải thiện tính hiệu quả của các sáng kiến. Điều này có thể bao gồm công việc phân tích cũng như kiến thức có hệ thống về kỹ năng mang tính kỹ thuật, chuyên môn cao và kinh nghiệm thực tế. Nghiên cứu hành động và các dự án thí điểm thường là quan trọng. Điều chủ yếu là bằng chứng có tính phù hợp thực tế trong tất cả các bối cảnh khác nhau.
Đánh giá	Giám sát và đánh giá quá trình và tác động của một can thiệp	Mục đích đầu tiên ở đây là để xây dựng cơ chế giám sát. Sau đó, theo Young and Quinn (2002), 'một quy trình đánh giá toàn diện là điều cơ bản trong việc xác định tính hiệu quả của chính sách được thực hiện và trong việc đưa ra căn cứ đối với quá trình ra quyết định trong tương lai'. Trong quá trình giám sát và đánh giá, quan trọng là không những phải đảm bảo được rằng bằng chứng là khách quan, triệt để và phù hợp, mà nó còn được truyền tải thành công vào quá trình chính sách tiếp theo.

Nguồn: Adapted from Pollard and Court (2005).

Bằng chứng không phải là yếu tố duy nhất ảnh hưởng đến quá trình hoạch định chính sách

Điều quan trọng là phải nhận thức được rằng tại mỗi giai đoạn của một chu kỳ chính sách có nhiều yếu tố khác nhau cũng ảnh hưởng lên chính sách. Điều này xuất hiện ở cả cấp độ cá nhân, ví dụ như về kinh nghiệm riêng của người hoạch định chính sách, sự tinh thông nghề nghiệp và đầu óc suy xét, lẫn cấp độ thể chế, ví dụ như về động cơ, quyền lợi và năng lực của thể chế. Đồng thời, cũng có nhiều trở ngại sẽ hạn chế mức độ ảnh hưởng của bằng chứng, ví dụ như áp lực cần phải xử lý thông tin nhanh. Việc hoạch định chính sách không khách quan và không trung hòa: nó vốn đã là một quá trình chính trị. Nutley (2003: 12) nhấn mạnh một thực tế là việc tác động lẫn nhau giữa nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu bị hạn chế bởi sự khác nhau của hai thế giới này. Họ sử dụng ngôn ngữ khác nhau và có ưu tiên, chương trình nghị sự, thời gian biểu và hệ thống khen thưởng khác nhau. Kết quả là khoảng cách về giao tiếp giữa họ luôn luôn tồn tại.

Những thách thức ở đây là rất rõ, tuy nhiên, các nhà nghiên cứu, những nhà hoạch định chính sách và những người vận dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế cùng thống nhất ở một điểm, đó là họ coi đó là một sự phát triển tích cực khi có nhiều cách tiếp cận dựa trên bằng chứng hơn đối với chính sách và thực tiễn.

3. Các hàm ý của EBP đối với các nước đang phát triển

Tại sao EBP có ý nghĩa đối với các nước đang phát triển?

Chúng ta được thuyết phục rằng cách tiếp cận bằng EBP có thậm chí có khả năng tác động lớn hơn lên các kết quả về kinh tế xã hội tại các nước đang phát triển. Đó là bởi vì EBP có xu hướng được thiết lập ít hơn tại các nước đang phát triển so với các nước phát triển. Quả thực, việc sử dụng tốt hơn bằng chứng trong chính sách và thực tiễn có thể giúp làm giảm một cách nhanh chóng tình trạng nghèo khổ và cải thiện tình hình hoạt động kinh tế trong các nước đang phát triển. Có hai trường hợp nêu bật giá trị của EBP tại các nước đang phát triển – một, là nơi bằng chứng đã cải thiện nhanh chóng đời sống; hai, là nơi do bỏ qua các căn cứ vào bằng chứng vì vậy đã gây ra sự tàn phá trên diện rộng. Trong trường hợp thứ nhất, chính phủ Tanzania đã thực hiện quá trình cải cách dịch vụ y tế căn cứ trên kết quả khảo sát về bệnh tật trong các hộ gia đình; điều này góp phần làm giảm 40% tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh trong các năm từ 2000 – 2003 tại hai huyện thí điểm. Mặt khác, khủng hoảng về HIV/AIDS đã trở nên sâu sắc ở một số nước bởi vì chính phủ đã bỏ qua bằng chứng liên quan đến nguyên nhân gây bệnh và làm thế nào để ngăn chặn chúng lan tràn.

Chuyển EBP vào bối cảnh các nước đang phát triển

Sử dụng ngày càng nhiều cách tiếp cận bằng chính sách dựa trên bằng chứng tại các nước đang phát triển, không nghi ngờ gì nữa, mang lại những thách thức mới. Điều quan trọng cần lưu ý là có sự khác nhau đáng kể về bối cảnh văn hóa, kinh tế và chính trị, và điều đó gây khó khăn cho việc khái quát hóa một cách hợp lý ở đây. Dưới đây, tuy nhiên, chúng tôi cố gắng nêu bật một số những điểm khác biệt chính tồn tại trong tất cả thế giới đang phát triển và có thể ảnh hưởng đến việc sử dụng một cách có hiệu quả cách tiếp cận bằng EBP (theo Court, 2005).

Một vài vấn đề có thể có ý nghĩa trong bối cảnh một số nước bao gồm:

- Điều kiện kinh tế yếu hơn: nguồn lực dành cho nghiên cứu và chính sách ngày càng khan hiếm.
- Môi trường chính trị khó khăn: có nhiều nơi hạn chế sự tự do về chính trị và hệ thống trách nhiệm công yếu, thậm chí tại cả những nước có bầu cử (Hyden, Court and Mease, 2004). Chính trị bất ổn có xu hướng tác động tiêu cực lên việc sử dụng bằng chứng trong quá trình chính sách.
- Điều thường xảy ra trong hợp phần về thực hiện của quá trình chính sách là những rào cản đối với việc sử dụng bằng chứng là lớn nhất. Nhiều nhà bình luận nhận thấy có vấn đề về tính trách nhiệm, sự tham gia của người dân, tham nhũng và thiếu động cơ/năng lực rút ra bằng chứng trong việc thực hiện chính sách.
- Tự do học thuật, tự do truyền thông và điểm mạnh của xã hội dân sự đều có ý nghĩa đối với một EBP có hiệu quả. Đó là một yếu tố chủ chốt trong việc truyền tải ý tưởng vào chính sách và thực tiễn.
- Năng lực bị hạn chế nhiều hơn khi nó liên quan đến việc tạo ra bằng chứng xác thực và xây dựng chính sách.

- Điều kiện về xung đột: Các cuộc nội chiến hoặc những xung đột cường độ thấp hạn chế việc áp dụng chính sách dựa trên bằng chứng.

Theo kết quả nghiên cứu về Sri Lanka, Hornby và Perera (2002) lập luận rằng có nhiều yếu tố làm cho việc sử dụng EBP tại các nước đang phát triển bị thách thức nhiều hơn. Những thách thức này là thiếu quản lý hoạt động trong các nước đang phát triển, thiếu chỉ số ở các cấp chính trị hoặc cấp nào giám sát việc cung cấp dịch vụ; thiếu cơ chế về thể chế; và thiếu công tác đánh giá thường xuyên.

Những yếu tố này tác động lên chính sách dựa trên bằng chứng cả về khía cạnh cung lẫn khía cạnh cầu, cũng như là mối quan hệ giữa cung và cầu. Về khía cạnh cung cấp bằng chứng, hệ thống chính trị ổn định và cởi mở cho phép bằng chứng được tự do thu thập, đánh giá và truyền tải. Về khía cạnh nhu cầu, dân chủ ngụ ý rằng trách nhiệm của chính phủ lớn hơn và vì vậy động cơ để cải thiện chính sách và hoạt động cũng lớn hơn. Bối cảnh dân chủ cũng bao hàm cả sự tồn tại của nhiều lối vào quá trình hoạch định chính sách và có ít trở ngại về giao tiếp hơn. Ngược lại, chế độ chuyên quyền thường có xu hướng hạn chế việc thu thập và truyền tải bằng chứng vào chính sách và yếu về cơ chế ràng buộc trách nhiệm. Thí dụ, một nghiên cứu trường hợp cụ thể ở Uruguay đã nêu hậu quả tiêu cực mà chế độ độc tài gây ra đối với sử dụng nghiên cứu trong chính sách y tế (Salvatella, Muzio and Sánchez, 2000: 67-76).

Rõ ràng là trong một vài bối cảnh, thách thức thực sự không phải về việc hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng, mà thay vào đó là những thách thức chung về bối cảnh chính trị rối loạn. Tuy nhiên, ngày càng nhiều nước cải thiện bối cảnh chính trị của mình. Và nhiều nước đã đạt tới ngưỡng cho phép đặt trọng tâm nhiều hơn đến chính sách dựa vào bằng chứng. Thí dụ Chi lê, theo nhiều nghĩa, là một trường hợp 'lý tưởng', tại đó giới nghiên cứu và chuyên gia kỹ thuật địa phương thường xuyên góp phần cải tiến khuôn khổ chính sách trong một bối cảnh một xã hội dân chủ. Đó cũng là trường hợp ở Tanzania, nước đã sử dụng bằng chứng làm căn cứ cải tiến chính sách và thực tiễn mặc dù là nước có thu nhập thấp (một thí dụ tốt được nêu ở trên). Trong những bối cảnh như vậy, có nhiều trong số những công cụ và cách tiếp cận chúng tôi đề xuất đáng được xem xét. Những công cụ và cách tiếp cận đó, tất nhiên, cần phải được làm cho phù hợp với bối cảnh riêng của địa phương khi đem ra áp dụng.

4. Tóm tắt những điểm chính

Chúng ta đã xác định một số vấn đề cần được xem xét. Từ các tài liệu thấy rõ rằng:

- Sử dụng bằng chứng là có ý nghĩa: sử dụng tốt hơn bằng chứng vào chính sách và thực tiễn giúp giảm nghèo và cải thiện hoạt động của nền kinh tế trong các nước đang phát triển.
- Chính sách cần phải được căn cứ vào bằng chứng có nguồn rộng rãi, chứ không chỉ dữ liệu theo kinh nghiệm. Vấn đề mấu chốt bao gồm chất lượng, tính đáng tin cậy, mức độ phù hợp và chi phí cho một chính sách.
- Bằng chứng cần có trong tất cả các thành phần khác nhau của quá trình chính sách – và cần dưới những hình thức khác nhau trong từng thành phần.
- Các trở ngại (thời gian, năng lực, chi phí) sẽ tác động lên cơ chế hiện hành đối với việc thu thập bằng chứng cho chính sách trong các nước đang phát triển.

- Quá trình chính sách vốn đã mang tính chính trị: mặc dù một số nước đang phát triển có bối cảnh chính trị rối loạn, ngày càng nhiều nước cần khám phá cách tiếp cận EBP.

Thách thức tiếp theo là việc phân tích các điều kiện tạo thuận lợi cho việc hoạch định chính sách dựa trên bằng chứng (Nutley, 2003) và chuyển những điều kiện đó thành công cụ thực tế cho chính phủ các nước đang phát triển.

Đưa Bằng chứng hòa nhập vào Chính sách

Các phương pháp tiếp cận và Công cụ được sử dụng ở Anh quốc

1. Các phương pháp tiếp cận

Sau khi làm nổi bật những tranh luận trung tâm xung quanh vấn đề về EBP, bây giờ chúng tôi nhấn mạnh vào các phương tiện thực tế đang tồn tại ở Anh để đưa bằng chứng hòa nhập với chính sách. Phần này đưa ra các phương pháp tiếp cận chung được xây dựng ở Anh. Trong phần 3, chúng tôi trình bày một số công cụ cụ thể được sử dụng ở Anh. Không phần nào trong hai phần này sẽ nêu tất cả mọi thứ; chỉ một vài trong số cách tiếp cận và công cụ đang có là được trình bày. Đây là công việc đang trong quá trình tiến triển vì vậy thông tin phản hồi sẽ được hoan nghênh. Những công cụ này được dành cho những nhà hoạch định chính sách cấp tiến: phần này giả thuyết rằng người đọc đang làm việc trong môi trường có tính tuân thủ và quan tâm đến việc thực hiện EBP.

Những nhà hoạch định chính sách có thể làm được gì để gia tăng việc sử dụng EBP? Để thay đổi hiện trạng theo hướng EBP trong các cơ quan chính phủ, các nhà hoạch định chính sách cần phải hiểu giá trị của bằng chứng; cần được thông tin nhiều hơn về những nghiên cứu gì đang có và làm thế nào tiếp cận đến nó; và có khả năng thẩm định nó một cách có phê phán (Davies, 2004: 18). Mọi quan hệ sẽ chỉ có tác dụng nếu các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách làm việc cùng nhau chặt chẽ hơn để bảo đảm rằng có một sự thống nhất giữa họ và trong nội bộ giới nghiên cứu, về việc cái gì làm nên bằng chứng (ibid)

Một cách có thể dùng để gia tăng việc sử dụng bằng chứng là làm cho các nhà hoạch định chính sách 'sở hữu' bằng chứng và vì vậy nhận được lời cam kết và mua lại ở các mức thích hợp: 'ở cấp chính phủ trung ương điều này thường có nghĩa là làm cho các Bộ trưởng và cán bộ cấp cao ký nhận làm chủ một dự án và bằng chứng ủng hộ nó' (ibid: 19). Quan trọng là điều này kéo theo việc phải cam kết sử dụng các kết quả cho dù chúng có ủng hộ dự án hay không, và vì vậy sẽ không tiếp tục với chính sách hoặc chương trình nếu bằng chứng cho thấy nó không có hiệu quả. Điều này dễ xuất hiện nhất trong các cơ cấu tổ chức không có cấp bậc, cởi mở và dân chủ (ibid: 18)

Động cơ tốt hơn cũng cần phải được tạo ra để khuyến khích việc sử dụng bằng chứng. Thí dụ, ở cấp cơ quan chính phủ trung ương tại Anh, cơ quan Thỏa thuận về Dịch vụ công (PSAs) và Thỏa thuận về Cung cấp Dịch vụ (SDA) gắn với Đánh giá Chi tiêu của HM Treasury hai năm một lần, có những động viên để thiết lập bằng chứng về tính hiệu quả và hiệu lực. Davies (ibid: 21) cũng nêu bật việc sử dụng các công cụ như thỏa thuận về cung cấp và dịch vụ, chỉ tiêu quốc gia và địa phương, và đánh giá chi tiêu 3 năm một lần ở Anh. Ở cấp địa phương, việc trao quyền ngân sách cho các cơ quan tuyến đầu và cơ quan ra quyết định như quỹ ủy thác y tế, đội chăm sóc sức khỏe ban đầu, cơ quan có thẩm quyền về giáo dục và các nhà quản lý trường học, đã có những động viên tương tự để tập trung và sử dụng bằng chứng xác thực trong việc phân bổ nguồn lực và phát triển dịch vụ (ibid: 18)

Rõ ràng là, bốn phần phải cải thiện tính sẵn có và phổ biến một công trình nghiên cứu hoàn chỉnh không chỉ là của những nhà hoạch định chính sách mà còn là của những nhà nghiên cứu. Việc xây dựng nghiên cứu tổng hợp bởi các nhóm như Những công trình Cộng tác của Cochrane và Campbell, Bằng chứng đối với Thông tin về Chính sách và Thực tiễn và Trung tâm Phối hợp (EPPI-Centre), và Hội đồng Nghiên cứu Kinh tế và Xã hội (ESRC) Mạng lưới Bằng chứng, đã chỉ cho thấy rằng bằng chứng chắc chắn và thuyết phục thường là không có thậm chí ngay cả khi đã tiến hành hoạt động nghiên cứu đáng kể về một số chủ đề hoặc vấn đề; vì vậy, điều cần thiết có lẽ là phải xem xét lại một cách có hệ thống về những gì chúng ta đã biết và gia tăng việc sử dụng

những đánh giá thường xuyên và kiểm toán (ibid).Hornby và Perera (2002: 171) củng cố lập luận này nhờ đến những kinh nghiệm của họ ở Sri Lanka và lập luận rằng có nhu cầu đối với việc đánh giá thường xuyên về hệ thống y tế và chính sách y tế. Tuy nhiên, họ cũng nêu rằng điều này đòi hỏi phải có sự ủng hộ đáng kể về mặt tổ chức.

Về cơ bản mà nói, cần phải gia tăng việc trao đổi liên lạc và tác động lẫn nhau giữa thế giới nghiên cứu và thế giới chính sách để tăng cường sự hòa nhập của chính sách và bằng chứng. Điều này có thể đạt được bằng cách thiết lập cơ chế sao cho nó tạo điều kiện thuận lợi để các nhà hoạch định chính sách sử dụng bằng chứng nhiều hơn. Các phương tiện để tăng yếu tố ‘thu hút’ đối với bằng chứng, như yêu cầu việc đấu thầu chi tiêu cần phải được hỗ trợ bằng một phân tích về cơ sở đang tồn tại, được nêu đại cương ở Hộp 1.

Có một nhu cầu cần xây dựng cầu nối về thể chế sao cho nó tạo điều kiện lớn hơn cho sự tác động qua lại một cách bền vững giữa những nghiên cứu và những người sử dụng nghiên cứu. Một đề xuất được đưa ra để khuyến khích những nhà nghiên cứu trong hoặc ngoài một tổ chức tham gia vào quá trình hoạch định chính sách. Các nhóm liên kết rộng hơn sẽ giúp các nhà nghiên cứu phần nào hiểu rõ hơn về những câu hỏi cần được trả lời. Một ví dụ về điều này là nhóm làm việc ở giai đoạn thiết kế dự án trình diễn “Duy trì Việc làm và Sự tiến bộ (ERA)” (Davies, 2004: 18). Một đề xuất khác là thành lập những tổ chức trung gian. Ở Anh, một tập hợp các cơ quan hiện đang tồn tại để tổ chức và tạo ra kiến thức về y tế. Nó bao gồm Viện Nghiên cứu quốc gia về Sở trường Lâm sàng ; Trung tâm NHS về Đánh giá và Phổ biến, và tổ chức cộng tác Cochran (Mulgan, 2003: 3). Một khả năng khác là để những nhà hoạch định chính sách và những nhà phân tích nội bộ có chung địa điểm, mặc dù Nutley (2003) đặt ra câu hỏi liệu đó có phải là điều kiện tiên quyết cần thiết đối với sự tác động tương hỗ bền vững. Một cơ chế rất có triển vọng là sử dụng hình thức biệt phái công tác để khuyến khích việc trao đổi cán bộ giữa các cơ quan của chính phủ và các trường đại học. Các phương tiện có khả năng dùng để gia tăng mức độ trao đổi liên lạc bao gồm: học ngôn ngữ của nhau; nhiều diễn đàn thảo luận hơn; và cùng tham gia tập huấn và các cơ hội phát triển chuyên môn chung đối với các nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu (Davies, 2004: 18).

Hộp 1: Khuyến khích sử dụng tốt hơn bằng chứng trong việc hoạch định chính sách

Tăng sức hút đối với bằng chứng

- Yêu cầu công bố căn cứ bằng chứng đối với các quyết định về chính sách
- Yêu cầu đấu thầu chi tiêu của các cơ quan chính phủ để lấy bằng chứng làm căn cứ hỗ trợ
- Đưa báo cáo phân tích của chính phủ (chẳng hạn như các mô hình dự báo) cho các chuyên gia bên ngoài nghiên cứu
- Cung cấp thông tin một cách cởi mở - hướng đến các công dân hiểu biết hơn và các nhóm áp lực

Tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng tốt hơn bằng chứng

- Khuyến khích sự cộng tác tốt hơn trong nội bộ công việc phân tích (thí dụ, các nhà nghiên cứu, nhà thống kê và nhà kinh tế)

- Có chung địa điểm cho các nhà hoạch định chính sách và các nhà phân tích nội bộ
- Liên kết ban phân tích tại tất cả các giai đoạn của quá trình hoạch định chính sách
- Kết nối các chiến lược R&D với kế hoạch làm việc của cơ quan chính phủ
- Nhìn nhận các nhà nghiên cứu bên ngoài như là cộng sự hơn là nhà thầu
- Biệt phái nhiều hơn cán bộ các trường đại học đến các cơ quan chính phủ
- Tập huấn cán bộ về việc sử dụng bằng chứng

Nguồn: Trích từ PIU (2000) và Bullock et al. (2001), trong Nutley (2003).

15. Cải tiến Tiêu chuẩn trong Nghiên cứu Định tính

Đây là ba công cụ cho các nhà hoạch định chính sách nhằm giúp bảo đảm các nghiên cứu định tính mà họ đặt hàng đáp ứng tiêu chuẩn chấp nhận được

i) Đánh giá Chất lượng của Nghiên cứu Định tính

Thực tiễn tốt nhất về việc sử dụng bằng chứng trong quá trình hoạch định chính sách công nhận rằng không phải tất cả những công trình nghiên cứu đã được hoặc chưa được ấn hành đều đáp ứng các tiêu chuẩn về tính hiệu lực, tính đáng tin cậy và mức độ phù hợp cần phải có đối với quá trình hoạch định chính sách. Đơn vị Chiến lược của Văn phòng Thủ tướng cùng với Trung tâm Quốc gia về Nghiên cứu Xã hội đã xây dựng một khuôn khổ dành cho việc đánh giá chất lượng của bằng chứng dựa trên nghiên cứu. Khuôn khổ này đưa ra hướng dẫn hữu ích và dễ sử dụng đối với việc đánh giá độ đáng tin cậy, độ chính xác và phù hợp của từng nghiên cứu riêng lẻ. Có bốn nguyên tắc trung tâm yêu cầu đối với một công trình nghiên cứu là cần phải mang tính:

- **Đóng góp** vào việc nâng cao hơn nữa kiến thức hoặc sự hiểu biết về chính sách, thực tiễn, lý thuyết hoặc một lĩnh vực quan trọng cụ thể
- **Bảo vệ được** trong thiết kế bằng cách cung cấp chiến lược nghiên cứu có thể đề cập đến những câu hỏi đặt ra
- **Chặt chẽ** trong cách nghiên cứu thông qua việc thu thập, phân tích và diễn giải các dữ liệu định tính một cách có hệ thống và minh bạch
- **Đáng tin cậy** trong các yêu cầu của mình bằng cách đưa ra những lập luận có cơ sở chắc chắn và hợp lý về tầm quan trọng của bằng chứng được tạo ra

Các nguyên tắc hướng dẫn này đã được sử dụng để xác định 18 câu hỏi thẩm định cho một đánh giá. Đồng thời, chúng đề cập đến cả những đặc điểm và các quá trình chủ yếu trong yêu cầu thông tin định tính. Chúng bắt đầu bằng việc đánh giá các kết quả, dịch chuyển qua các giai đoạn khác nhau của quá trình nghiên cứu (thiết kế, lấy mẫu, thu thập dữ liệu, phân tích và báo cáo) và kết thúc bằng những đặc điểm chung của cách tổ chức và quản lý nghiên cứu (mức độ phản ánh và trung hòa, tinh thần làm việc và khả năng kiểm toán).

Nguồn và để có thêm thông tin

Chất lượng trong đánh giá định tính: Khuôn khổ cho việc Đánh giá Bằng chứng dựa trên Nghiên cứu: (http://www.policyhub.gov.uk/docs/a_quality_framework.pdf)

ii) Nghiên cứu chính sách xã hội: sử dụng các phương pháp định tính

Đây là một bài báo của Sue Duncan, Giám đốc Các Nghiên cứu về Chính sách, Đơn vị Chiến lược, Văn Phòng Thủ tướng và Alan Hedges, một chuyên gia tư vấn nghiên cứu độc lập và là người phát ngôn cho Hội Nghiên cứu Định tính. Nó kiểm tra vai trò của chính sách xã hội, chủ yếu căn cứ vào kỹ thuật thảo luận theo nhóm, là kỹ thuật đang trở thành một công cụ có giá trị nhằm giúp các cơ quan có thẩm quyền địa phương và các tổ chức công tiến hành các cuộc tham vấn với công chúng và xây dựng chính sách của họ (http://www.policyhub.gov.uk/eval_policy/eval-methods/researching.asp).

iii) Chương trình về các Phương pháp Nghiên cứu của Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ESRC)

Chương trình này (<http://www.ccsr.ac.uk/methods/>) là một phần trong chiến lược của ESRC nhằm cải tiến tiêu chuẩn của các phương pháp nghiên cứu trong toàn mạng lưới về khoa học xã hội của Anh. Tài trợ được dành cho:

- Hỗ trợ nghiên cứu có tính chất trọng tâm cơ bản, trong đó đặt ra những vấn đề phương pháp luận thú vị/mới lạ.
- Thúc đẩy việc trực tiếp tăng cường kiến thức về phương pháp luận hoặc cải thiện và nâng cao các phương pháp định lượng và định tính
- Khuyến khích và ủng hộ việc phổ biến những thực tiễn tốt, bao gồm tăng cường các chương trình tập huấn và tài liệu tập huấn đối với các mạng lưới nghiên cứu.
- Thành lập các hội kết nối với các nghiên cứu được tài trợ thông qua chương trình, hoặc kết nối với các trung tâm đang tồn tại mạnh về phương pháp luận.
- Xúc tiến các sáng kiến xuyên quốc gia bao gồm cả nghiên cứu có trọng tâm cơ bản và sáng tạo về phương pháp luận.

12. Viết bài về chính sách

Mục đích của một bài viết về chính sách là nhằm để cung cấp một lập luận toàn diện và có tính thuyết phục biện minh cho các khuyến nghị chính sách được trình bày trong bài viết đó, và vì vậy nó hoạt động như một công cụ hoạch định chính sách và yêu cầu hành động đối với đối tượng khán giả của mình.

Để tóm tắt những tiêu chuẩn lý tưởng và giá trị trong lĩnh vực khoa học chính sách, bản chất của nguyên tắc được áp dụng là vấn đề trung tâm. Có hai yếu tố chính phân biệt khoa học chính sách và học thuật truyền thống như mô tả dưới đây.

Thiết kế giải pháp đối với các vấn đề thế giới thực

Không giống học thuật truyền thống, là tập trung nhấn mạnh vào việc xây dựng kiến thức trong phạm vi một nhóm người cùng đẳng cấp, khoa học nghiên cứu phải đề cập đến các vấn đề thế

giới thực, và vì vậy cung cấp các khuyến nghị và một khuôn khổ để áp dụng trong một xã hội thuộc đối tượng nghiên cứu. Ví dụ, sẽ là không đủ nếu chỉ phân tích các nguyên nhân và những kiểu thất nghiệp trong một xã hội cụ thể để góp phần hiểu thêm về tình trạng thất nghiệp như một hiện tượng xã hội; một nghiên cứu về chính sách phải áp dụng kiến thức này vào tình hình thực trong dân chúng bằng cách tìm hiểu nguyên nhân, chỉ ra rằng đây là vấn đề trong phạm vi của một cộng đồng cụ thể ở đó và đề xuất một phương hướng hành động để giải quyết vấn đề. Từ đây, mối quan hệ giữa vấn đề - giải pháp phải được chuyển động và nhằm vào mục tiêu tìm kiếm một kết quả thực tế, khả thi và toàn diện.

Trình bày về lập luận giá trị

Việc tìm kiếm một kết quả có tính thực tế như vậy không chỉ yêu cầu có một phân tích kỹ lưỡng và toàn diện các dữ liệu có sẵn, mà còn bởi vì vấn đề đang xem xét có bản chất mang tính xã hội, những nhà nghiên cứu hoặc phân tích chính sách đồng thời sẽ phải đứng trên quan điểm giá trị để có những suy xét về những kết quả theo đó sẽ giải quyết một cách tốt nhất vấn đề cụ thể được nêu. Từ đây, đề xuất các giải pháp cụ thể trong một môi trường chính trị hóa cao độ về chính sách công và cho một diện tiếp kiến rộng như vậy, có nghĩa là điểm trung tâm trong công việc của một chuyên gia chính sách không chỉ là phân tích những dữ liệu kinh nghiệm một cách lạnh lùng, mà thậm chí, có lẽ, còn quan trọng hơn, đó là khả năng thuyết phục khán giả của mình về sự thích hợp của các khuyến nghị do mình đưa ra. Nói một cách khác, việc trình bày các kết quả từ việc phân tích dữ liệu của bạn có thể sẽ là không đủ để tạo ra một ảnh hưởng lên một vấn đề cụ thể nào đó trong một cuộc tranh luận về chính sách, nhưng thông qua việc sử dụng các dữ liệu này như là bằng chứng trong một lập luận toàn diện và mạch lạc về quan điểm của bạn, bạn sẽ tạo cho công việc của mình một cơ hội tốt nhất có thể để có được tác động đó. Majone (1989) tổng kết ý tưởng này một cách xuất sắc như sau:

Giống như một cuộc giải phẫu, việc hoạch định một chính sách và đưa ra lời khuyên về chính sách là các bài tập về kỹ năng, và chúng ta không phán xét việc trình diễn có kỹ năng hoàn hảo bằng số lượng thông tin lưu giữ trong đầu của người trình diễn hoặc bằng số lần lập kế hoạch chính thức. Mà chúng ta phán xét nó bằng tiêu chí như sắp xếp thời gian tốt, để ý đến chi tiết; bằng năng lực công nhận những giới hạn của những cái có thể, sử dụng việc giới hạn một cách sáng tạo, và học hỏi từ sai lầm của người khác; không phải chỉ ra những việc cần phải làm, mà bằng khả năng thuyết phục mọi người làm những việc họ biết (trang 20).

Lên danh mục kiểm tra các công việc

Khi chuẩn bị viết bài về chính sách, hãy xem xét quá trình hoạch định chính sách mà bạn có tham gia cùng và các nghiên cứu mà bạn (và đồng nghiệp của bạn) đã làm để trả lời những câu hỏi sau đây:

- (Các) giai đoạn nào trong quá trình hoạch định chính sách bạn đang cố gắng gây ảnh hưởng bằng bài viết về chính sách của mình?
- Những nhân vật có liên quan nào đã/đang tham gia vào từng giai đoạn trong quá trình hoạch định chính sách?
- Bạn đã xác định rõ vấn đề cần phải đề cập chưa? Bạn có thể tóm tắt vấn đề đó bằng hai câu không?

- Bạn có bằng chứng đủ toàn diện để hỗ trợ cho tuyên bố của bạn rằng có một vấn đề đang tồn tại chưa?
- Bạn đã lên đề cương và đánh giá các phương án lựa chọn chính sách có khả năng giải quyết vấn đề đó chưa? Tiêu chí đánh giá gì bạn đã sử dụng?
- Bạn đã quyết định chọn phương án ưng ý nhất chưa?
- Bạn đã có bằng chứng đầy đủ để lập luận một cách hiệu quả đối với phương án mà bạn đã chọn trước các phương án khác chưa?

Eyin and Quinn (2002) cũng bao gồm cả các danh mục kiểm tra đối với những việc sau: lên đề cương bài viết về chính sách; tiêu đề; mục lục; tóm tắt nội dung chính, giới thiệu, mô tả vấn đề; luận chứng; các phương án về chính sách; kết luận và khuyến nghị.

13. Xây dựng một Mạng lưới hoạt động Thực tiễn

Các mạng lưới hoạt động thực tiễn đã trở thành cách tự nhiên nhất, mà tại đó những kiến thức còn tiềm ẩn được quản lý trong các tổ chức và lĩnh vực kiến thức. Các mạng lưới không phải là những nhóm công tác có cơ cấu tổ chức. Thay vào đó, họ là những nhóm hoặc là mạng lưới của những nhà chuyên môn có những vấn đề chung, quyền lợi chung hoặc kiến thức chung, và là những người trao đổi với nhau về những điều đó. Họ là đối tượng và nguồn lực to lớn nếu bạn muốn trao đổi về thông tin, bằng chứng hoặc kiến thức.

Năng lực chủ yếu của các mạng lưới hoạt động thực tiễn là họ có khả năng tạo ra các cuộc đàm luận kiến thức. Các mạng lưới hoạt động thực tiễn khuyến khích mọi người mang chất lượng tới công việc của mình bởi vì mạng lưới nuôi dưỡng niềm say mê của họ. Các tổ chức có thể dẫn dắt năng lực chủ yếu của họ thông qua việc nuôi dưỡng mạng lưới hoạt động thực tiễn. Giá trị chủ yếu của các mạng lưới hoạt động thực tiễn được đến từ các cuộc đàm thoại hỗn độn mà mọi người có thể nói hoặc là trực tiếp với nhau hoặc là thông qua các cuộc đàm luận thực chất, bởi vì thông qua những tác động qua lại như vậy mọi người có thể đặt câu hỏi, nhận được câu trả lời và làm công việc của họ một cách hiệu quả nhất.

Các yếu tố chủ đạo trong các Mạng lưới Hoạt động Thực tiễn

Thiết kế một mạng lưới gần giống như quy hoạch một thành phố. Mọi thứ là sự sắp xếp giữa việc thiết kế và bản thân mạng lưới, nó có thể chấp nhận hoặc loại bỏ các chi tiết của bản thiết kế. Các yếu tố chính là:

- *Mục đích.* Là những gì thuộc về chung mục đích, hoặc sự say mê; chung nhu cầu và tiềm năng về giá trị rõ ràng. Scott Peck mô tả các giai đoạn khác nhau của các mạng lưới hoạt động thực tiễn: cộng đồng - giả (là nơi mọi người duy trì một mức độ lịch sự); hỗn loạn (là nơi mọi người quyết định rằng họ cần phải bảo vệ quan điểm của mình); sự trống rỗng (mọi người tự làm trống rỗng bản thân mình bằng cách không còn mong muốn thay đổi những người khác); và xây dựng mạng lưới.
- *Các yếu tố tạo khả năng* bao gồm: công nghệ, thời gian, ngân sách, sự ủng hộ và khuyến khích.
- *Lãnh đạo* của mạng lưới (được nói sâu hơn ở phần dưới).

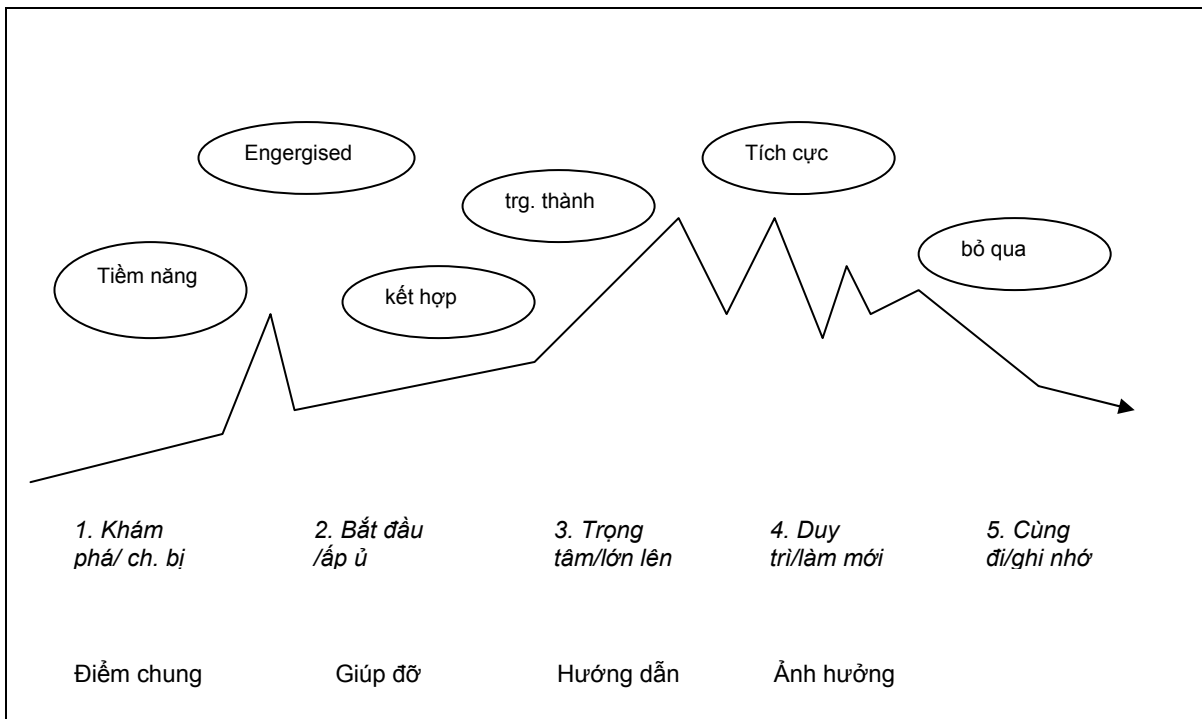
- *Các quá trình.* Mọi người có thể muốn sử dụng các phương tiện giao tiếp khác nhau vì vậy các chiến lược giao tiếp năng động là quan trọng như kể chuyện và các cuộc đàm luận kiến thức.
- *Mọi người.* Năng lực, sự đồng cảm, cam kết, ứng xử và sự đa dạng về viễn cảnh là tất cả những yếu tố mà mọi người mang đến các mạng lưới hoạt động thực tiễn.
- *Thời gian* (được cho là yếu tố tạo khả năng) là một vấn đề mấu chốt.

Vai trò của lãnh đạo và trách nhiệm trong việc phát triển các Cộng đồng về hoạt động thực tiễn

- Các đàm luận đi vào thực chất có thể trở nên rời rạc và người lãnh đạo phải đảm bảo rằng mạch câu chuyện sẽ dễ dàng nối lại để tránh khả năng bị tan vỡ.
- Trong một môi trường thực chất mọi người bị động chạm bởi vì các dự định dễ bị hiểu lầm và các nhà lãnh đạo phải quản lý điều đó. Các sự kiện cần phải được tạo ra để giữ cho cuộc sống của mạng lưới lành mạnh. Một mạng lưới có thể được chăm sóc một cách tích cực để cải thiện sự tham gia và kinh nghiệm của các thành viên.
- Các mạng lưới hoạt động thực tiễn phải được tiếp thị sao cho mức độ tham gia được cải thiện.
- Các nhà lãnh đạo cũng phải tin rằng các mạng lưới hoạt động thực tiễn gia tăng giá trị cho công việc chính của một tổ chức sao cho họ có thể bảo vệ một cách trung thực khoảng không gian cần thiết đối với mạng lưới hoạt động thực tiễn để hoạt động một cách hiệu quả.
- Nhiệm vụ của mạng lưới hoạt động thực tiễn là nhằm đóng góp cho một tổ chức sao cho nó trở thành tinh vi hơn đối với những việc nó làm tốt hơn. Mạng lưới hoạt động thực tiễn cần phải đi xa hơn là giúp đỡ lẫn nhau, tiến tới việc xây dựng một vai trò tiên tiến một cách chủ động: xa rời chủ nghĩa địa phương hẹp hòi tiến đến một thế giới không biên giới.

Các giai đoạn của phát triển

Hình 6: Các mạng lưới Hoạt động Thực tiễn: Các giai đoạn của Phát triển



Nguồn: Adapted from McDermott and Wenger (2000)

Luôn có sự sôi nổi nhiệt tình đối với mạng lưới hoạt động thực tiễn mới khi nó chuẩn bị ra đời. Luôn như vậy cho đến khi nó dừng hoạt động và giai đoạn 'sự trống rỗng' của Scott Peck đã từng trải qua. Việc phản ánh và đặt lại trọng tâm trở thành quan trọng và việc hòa nhập với một tổ chức phải được đề cập. Lý do đối với việc tham gia trở nên hợp lý và mạng lưới hoạt động thực tiễn nói chung xử lý nhịp điệu cuộc sống của mình.

14. Vận động hành lang

Các tổ chức đã cam kết tham gia các hoạt động vận động hành lang nhằm thuyết phục các cơ quan nhà nước về lý do nên bổ sung hay loại bỏ các điều khoản, chính sách và các bộ luật hiện hành. Cho dù có chút tai tiếng nhưng hoạt động vận động hành lang vẫn được coi là một công cụ hữu hiệu đối với hoạt động nhân đạo để tác động vào khu vực công. Hoạt động vận động hành lang là một phương tiện để các tổ chức thúc đẩy thực hiện mục đích của mình thông qua việc gây ảnh hưởng đến định hướng và nội dung của các quyết định chính sách của Chính phủ.

Các phương thức vận động hành lang đối với chính phủ

Tồn tại các kênh và phương thức khác nhau để gây áp lực và ảnh hưởng đối với chính phủ. Cho dù thực hiện cách tiếp cận nào thì bạn cũng nên quan tâm tới các sự ràng buộc về mặt pháp lý được đề cập cụ thể ở cuối tài liệu này.

- Nhớ rằng các bộ trưởng không phải lúc nào cũng là chuyên gia trong lĩnh vực mà họ đại diện. Tổ chức nhân đạo của bạn nên hướng tới mục đích thiết lập một quyền lực cao nhất trong lĩnh vực.

vực tài trợ song song với việc thiết lập mối quan hệ với lĩnh vực liên quan. Lúc này, bạn có thể được yêu cầu đưa ra nhận xét và tư vấn.

- Cân nhắc để gây ảnh hưởng tới các nhóm khựng thể thiếu khỏc trong quỏ trỏnh chỏnh trị. Các đỏi biểu quỏc hỏi, các nhà chính trị đỏi lập, các hỏi đồng tuyền chọn, các nhóm thuộc các đỏi đảng, các quan chức cao cấp, các công chức nhà nước, các chuyên gia cố vấn và giới truyền thông có thể phản ứng hiệu quả đỏi với thông đỏiệp của bạn.
- Mang tính tích cực trong sự tiếp cận của bạn. Hướng tới xây dựng và hưởng ứng chính sách của chính phủ hơn là chỉ trích chúng.
- Xác đỏinh các cấu trúc cụ thể, lợi ích và nhu cầu của chính quyền đỏi phương. Khía cạnh mà tổ chức nhân đạo của bạn thực hiện khi vận đỏing hành lang các thành viên của Nghị Viện ở Scotland có phù hợp khi áp dụng ở Wales và Anh không?
- Hiểu biểt về chương trỏnh nghị sự và ngôn ngữ của chỏnh phủ đỏing thời. Thay đỏi cách tiếp cận của bạn và lựa chọn cách thức sao cho phù hợp với đỏi tượng mà bạn muốn gây ảnh hưởng.
- Xác đỏinh thời gian tiếp cận của bạn một cách cẩn thận. Hoạt đỏing vận đỏing hành lang không đỏing thời đỏim sẽ phản tác dụng và đỏi lộ sự thiếu hiểu biểt trong quy trình chính trị của tổ chức của bạn.
- Tính tới việc kết hợp với các tổ chức khác có cùng mục tiêu để chia sẻ tài trợ trong việc vận đỏing hành lang đỏi với chính phủ. Sách lược này có tác dụng tối đa hoá thời kỳ của một bộ trưởng thông qua sức mạnh từ sự hỗ trợ vì đỏing cơ của bạn.

Thu hút sự ủng hộ của một nhà chính trị vì đỏing cơ của bạn

Các thành viên của Hội từ thiện nên tận dụng sự hỗ trợ của các đỏi biểu quỏc hỏi ở đỏi phương. Các đỏi biểu quỏc hỏi nhiệt tình sẽ theo đỏiu mỗi quan tâm của các cử tri và do vậy mục tiêu của tổ chức từ thiện của bạn sẽ đỏing thực hiện thông qua các kênh khác nhau trong Quốc hỏi. Họ có thể hỏi các câu hỏi đỏi với các bộ trưởng và Thủ tướng hoặc đề xuất các kiến nghị liên quan tới cuộc vận đỏing của bạn. Sự kêu gọi hỗ trợ của bạn sẽ là một trong nhiều yêu cầu mà các đỏi biểu quỏc hỏi nhận đỏing hàng ngày. Để các đỏi biểu quỏc hỏi quan tâm tới đỏing cơ của bạn thì cần cân nhắc việc thực hiện một hoặc nhiều kỹ năng sau đỏing:

- Xác đỏinh và nhằm vào các nhà chính trị có lợi ích trong mục đỏich từ thiện của bạn. Kiểm tra các tờ báo quỏc gia hay các biên bản chính thức về các cuộc họp quỏc gia đỏi với các vấn đề mà họ thể hiện lợi ích.
- Cung cấp các cơ sở lập luận về những tác đỏing tiềm tàng của cuộc vận đỏing của tổ chức từ thiện của bạn đỏi với cuộc bầu cử đỏi với bộ trưởng và các đỏi biểu quỏc hỏi.
- Mời các đỏi biểu quỏc hỏi ở đỏi phương tới các sự kiện của tổ chức từ thiện của bạn trong cuộc bầu cử của những đỏi biểu này.
- Sắp xếp cho đỏi biểu quỏc hỏi gặp mặt những nhân viên làm từ thiện ở đỏi phương hoặc người đỏing hưởng lợi từ hoạt đỏing từ thiện của bạn.

- Khuyến khích những người dân thường tham gia vận động cho các đại biểu quốc hội ở địa phương họ bằng cách tham gia các buổi tiếp dân của các đại biểu quốc hội hoặc viết thư bày tỏ mối quan tâm của họ và đề nghị sự hỗ trợ.
- Suy nghĩ kỹ về giá trị của các cuộc vận động thông qua việc gửi bưu thiếp. Chúng thường bị hạn chế về tầm ảnh hưởng.
- Nhớ rằng thời gian của một nhà chính trị là vô cùng quý giá. Tổ chức nhân đạo của bạn nên đảm bảo rằng thời gian và các nguồn lực được bố trí cho việc vận động hành lang được sử dụng một cách hiệu quả nhất.

Sử dụng truyền thông để vận động hành lang

Hàng ngày, giới báo chí đã báo cáo các tuyên bố chính sách và các cuộc tranh luận chính trị chủ yếu. Riêng các tờ báo là một phương tiện để chuyển tải các câu chuyện chính trị chủ yếu trong ngày. Một số người tin rằng giới báo chí có thể ảnh hưởng tới chương trình nghị sự chính trị và tạo nên áp lực đối với chính phủ nhằm thay đổi tiến trình của chính sách.

- Sử dụng phương tiện truyền thông để chuyển tải thông điệp của tổ chức của bạn và sự phản hồi đối với các vấn đề và quyết định chính sách theo ngày.
- Cần tự hiểu rõ hơn đối với giới phóng viên để đảm bảo rằng bạn sẽ được hỏi ý kiến nhận xét khi một vấn đề có liên quan tới tổ chức của bạn được đưa lên bản tin.
- Các bộ trưởng luôn theo kịp với những gì mà báo chí đề cập tới và các vấn đề nào đang nóng hổi. Nếu bạn giành được sự chú ý của chính phủ bạn nên hướng tới tối đa hoá việc phủ sóng các câu chuyện của bạn trên các bản tin phát sóng.
- Sau một chính sách quan trọng, cần chuẩn bị nhanh chóng trong việc tuyên bố các thông điệp của bạn tới báo chí trước đối thủ cạnh tranh. Phản ứng của bạn càng nhanh thì bạn càng có cơ hội được xuất hiện trên các câu chuyện bản tin, thì thông điệp của bạn càng được nhiều người biết đến và sự quan tâm đối với chiến dịch của bạn càng tăng.
- Một số tờ báo đăng một câu chuyện hay tiến hành một cuộc vận động vừa nhằm xác định quan điểm của nhà nước vừa tác động tới các bộ trưởng. Các mối quan hệ bạn xây dựng với giới phóng viên sẽ làm mọi thứ thay đổi hoàn toàn bởi lẽ đây có phải là cuộc vận động của tổ chức từ thiện như đã được xác định hay không. **Cuộc vận động chính trị mang tính từ thiện: luật pháp**

Các tổ chức chính trị đã đăng ký không thể là các tổ chức chính trị. Tổ chức từ thiện của bạn có thể vẫn đóng góp vào quá trình chính trị, nhưng ở chừng nào mà bạn còn quan tâm tới các hạn chế về mặt chính trị.

- Các hoạt động trong lĩnh vực chính trị nên đẩy mạnh mục tiêu vì hoạt động từ thiện
- Tổ chức từ thiện của bạn không thể được hình thành khi mà mục đích hướng tới của tổ chức này là vì mục đích chính trị còn các hoạt động phải mang lại lợi ích cho cộng đồng. Các hành động hướng tới ủng hộ hay chống đối các chính sách của chính phủ đều không được coi là từ thiện.
- Tổ chức từ thiện của bạn có thể vẫn cam kết vào các hoạt động hướng tới việc ủng hộ hoặc chống đối sự thay đổi trong luật, chính sách của chính phủ hay các quyết định. Thay mặt cho

tổ chức từ thiện, như một công cụ để đạt được các mục tiêu đã đặt ra, người được ủy thác có thể tiến hành một số hoạt động chính trị. Các hoạt động này rõ ràng phải phục vụ các mục tiêu từ thiện và phụ thuộc vào các mục tiêu này.

- Tổ chức từ thiện phải đảm bảo các điều khoản phù hợp để thực hiện ủy thác, việc kiểm soát và đánh giá các hoạt động chính trị.
- Mặt khác thì các tổ chức tình nguyện không hoạt động từ thiện được tự do trong khuôn khổ luật pháp để hỗ trợ bất cứ mục đích nào mà tổ chức từ thiện mong muốn.
- Để biết thêm thông tin về hoạt động vận động hành lang thông qua hoạt động từ thiện và luật pháp ở Vương Quốc Anh, xem trang:

www.charity-commission.gov.uk/publications/cc9.asp.

18. Cam kết truyền thông

Cuốn Wilder Manual (Angelica, 2001) tóm lược các bước mà bạn cần thực hiện để “sẵn sàng công khai” hoặc đơn giản là cam kết chủ động hơn đối với phương tiện truyền thông đại chúng. Bản liệt kê rất hữu hiệu trong việc phản ánh làm thế nào để sẵn sàng công khai và làm thế nào để xây dựng được một nhóm phản ứng nhanh đối với các trường hợp truyền thông có liên quan.

Hộp 4: Bản liệt kê sẵn sàng công khai

Đánh giá về tổ chức:

- Tổ chức của bạn có chiến lược truyền thông không?
- Kế hoạch truyền thông có được thảo luận như là một phần trong kế hoạch ảnh hưởng mang tính tổng thể không?
- Bạn có điều chỉnh kế hoạch truyền thông thường xuyên không khi chiến dịch ảnh hưởng của bạn triển khai?

Cơ sở hạ tầng của tổ chức:

- Có nhân viên chịu trách nhiệm thực hiện kế hoạch truyền thông và phối hợp các sản phẩm truyền thông trong tổ chức của bạn không?
- Tổ chức của bạn có chương trình kế hoạch về các sự kiện chính trị không?
- Từ trước tới giờ, tổ chức của bạn đã xác định người phát ngôn chính thức chưa?
- Người phát ngôn của tổ chức của bạn có cần đào tạo và trang bị về truyền thông không?
- Từ trước tới giờ, Hội đồng và nhân viên trong tổ chức của bạn đã chuẩn bị một kế hoạch về “phản ứng nhanh” đối với một tình huống hay một cuộc khủng hoảng báo động nhẹ hay chưa?
- Có phải quy trình ra quyết định đối với các tuyên bố truyền thông được xây dựng và

nhận thức rõ trong mọi nhân viên thuộc tổ chức không?

- Ngân quỹ về chính sách công trong tổ chức của bạn có một cấu phần về truyền thông không?

Hệ thống truyền thông::

- Các danh sách truyền thông với đầy đủ tên của biên tập viên, phóng viên hay người sản xuất các chương trình truyền thông mà công ty của bạn sử dụng có được cập nhật không?
- Bạn có biết thời hạn, giờ làm việc và các phương thức giao tiếp được ưa chuộng đối với những người chủ chốt làm việc theo các chính sách công của công ty bạn không?
- Các bản danh sách của công ty bạn có được phân loại theo các loại hình đưa tin như : bản tin, phim, biên tập, báo, thống kê và lịch công tác không?
- Tổ chức của bạn có hồ sơ đối với tất cả các tin tức liên quan được đưa ra và bản ghi hoàn chỉnh về các tin tức công việc của tổ chức không?
- Với những biên tập viên và phóng viên mà bạn cho là những người liên lạc chủ yếu thì bạn có thường xuyên liên lạc với họ không?

Thông tin của tổ chức bạn có sẵn sàng công khai không?

- Bạn có thông tin chính xác, cụ thể và hấp dẫn về tổ chức của bạn không – về nhiệm vụ, lịch sử, các chương trình và các dịch vụ?
- Tổ chức của bạn đã xây dựng thông điệp rõ ràng và các quan điểm chủ chốt đối với các vấn đề về chính sách mà tổ chức dự định đưa ra hay chưa?
- Đã tiến hành hay chưa các buổi giới thiệu với giới báo chí – bộ phận luôn để ý tới tổ chức của bạn và các vấn đề của bạn?
- Bạn có duy trì cơ sở thông tin – là nguồn giá trị đối với giới báo chí, bao gồm danh mục các dữ liệu và bài viết, danh sách các nhân viên hoặc danh sách những người sẵn sàng nói chuyện với giới báo chí hay không?

Nguồn: Angelica (2001)

Tăng cường năng lực và tạo cơ hội để sử dụng phương tiện thông tin đại chúng có nghĩa là xây dựng các mối quan hệ với những người làm việc trong giới truyền thông, cụ thể là các phóng viên. Bạn là nguồn khai thác đối với họ cũng như họ là nguồn khai thác đối với bạn. Hộp 5 giải thích mối quan hệ được xây dựng và duy trì như thế nào.

Hộp 5: Các điểm hình thành một nguồn khai thác đối với các phóng viên

- tính sẵn có. Cung cấp các giờ rảnh rỗi, số điện thoại nhà và số điện thoại di động cho các phóng viên, đặc biệt là các trụ sở tin tức nơi họ làm việc và cho họ biết là họ có thể gọi điện.
- Tìm kiếm các phóng viên tại các cuộc họp, v.v... và đưa cho họ danh thiếp của bạn
- Hãy chuẩn bị để đưa ra các câu trích dẫn. Một khi cần phải phản hồi đối với các câu trích dẫn đã rõ ràng thì đồng nghĩa với việc giảm cơ hội sử dụng các câu trích dẫn đó.
- Biết các vấn đề. Đọc và đánh giá một cách thông minh về diễn biến liên quan tới động cơ của bạn. .
- Đừng thường xuyên giả bộ. Các phóng viên đã nhận được thông tin mà bạn có về các bài báo mang tính thời sự và những phát hành tin tức có liên quan.
- Tránh những tranh luận mang tính khoa trương; hầu hết các phóng viên đều đã từng nghe điều này.
- Biết thực tế của bạn; đừng bao giờ đưa thông tin trừ phi bạn biết chắc chắn.
- Biết nơi tìm thông tin hoặc liên lạc nhanh chóng, do vậy sẽ thu được nguồn thông tin có giá trị.

Nguồn: Salzman, Chương 5, trang 67

Việc đưa tin lên báo chí không đòi hỏi chỉ có mối quan hệ mà còn nhiều hơn thế. Bạn không thể luôn mong đợi các phóng viên thân quen tìm ra các vấn đề của bạn mà đáng được đưa lên báo (có lúc vấn đề sẽ không được tìm ra). Chìa khoá chính là thời gian và sự liên kết các phát hiện và thông điệp của bạn với các chương trình tin tức điểm báo. Khi các vấn đề của bạn đã được đưa lên bản tin rồi thì bạn hãy tận dụng các cơ hội để công khai thông điệp của bạn bởi vì sau đó, bạn không cần thuyết phục các phóng viên rằng đây là những tin đáng đưa lên báo. Bạn cần cung cấp cho họ các câu chuyện hay bức ảnh phản ánh một khía cạnh mới hoặc mang tính cục bộ, xây dựng một quan điểm, hay bằng cách này hay cách khác đưa ra một cuộc tranh luận. Hành động nhanh là chìa khoá, thường một ngày sau khi tin tức được phát ra. “Các trở ngại về tin tức” chủ yếu có thể bao gồm: tin đồn, quyết định của toà án, sự thông qua một đạo luật, một thảm họa tự nhiên, một bài diễn thuyết quan trọng, một sự bổ nhiệm, một ngày quốc lễ, một tội phạm, một lễ kỷ niệm.

Nếu một vấn đề trở thành một câu chuyện lớn thì sau đó báo chí có thể phải biên tập lại. Điều này tác động lớn nhất trong phạm vi chính sách và là cách nhanh nhất để đưa các vấn đề thành thời sự và xác lập một vị trí trong chương trình nghị sự. Hộp 6 mô tả các cách thức để tiếp cận với quan điểm của bạn trong các bài xã luận.

Hộp 6: : Các điểm để có được một bài xã luận

- Làm quen với vị trí của báo chí.
- Xác định đúng người trong nhóm biên tập và lấy địa chỉ thư điện tử của họ.
- Giải thích vị trí của bạn trong một bức thư điện tử ngắn và hỏi liệu là họ có muốn nhận thông tin hay không và nhận thông tin như thế nào (thông qua email, điện thoại, cuộc họp).
- Nếu bạn không nhận được trả lời trong một vài ngày, hãy gọi cho họ. Hãy kiên trì.
- Nếu bạn được chấp nhận, có thể bạn sẽ đến văn phòng để thảo luận về các vấn đề.
- Thực hiện họp thử nghiệm trước, đưa ra các câu hỏi khó, và cần tìm hiểu hơn nữa về vị trí biên tập viên.
- Đừng mong đợi buổi thử nghiệm sẽ diễn ra hơn nửa tiếng, và chắc chắn là bất cứ ai bạn chọn đều có thể giải thích quan điểm của họ một cách đơn giản.
- Hỏi xem họ cần gì từ bạn.
- Cung cấp các tài liệu viết, thậm chí là bạn gửi thư điện tử cho họ trước. Đừng đưa ra các băng hình.
- Gửi thêm một thư điện tử yêu cầu cung cấp thêm thông tin.
- Yêu cầu đưa ra một bài báo trình bày về quan điểm nếu họ không thông qua vị trí của bạn.

Nguồn: Salzmann, Chương 22, Trang 168

Các ấn phẩm, các dự án mới, các buổi họp báo quan trọng hoặc các buổi viếng thăm là các lý do khiến một tổ chức dân sự cố gắng đưa ra bản tin. Có một Hiệp định về việc phát hành báo viết, nhưng bản thân các ấn phẩm này cũng đáng được đưa thành tin. Hộp 7 mô tả một số cách thức để thực hiện điều này như thế nào.

Hộp 7: Các điểm để phát hành báo viết

- Xác định khía cạnh tin tức chính nào mà bạn mong muốn được trao đổi.
- Liên kết các báo cáo đối với một điểm nóng về tin tức.
- Kiểm tra thời hạn đối với các bản tin về ấn phẩm nội bộ, bản tin truyền hình, phát thanh để đảm bảo việc phát qua phương tiện truyền thông được tiếp nhận đúng giờ và được phát hành trước sự kiện. (Một vài tạp chí địa phương có thời hạn là ngày thứ 6 đối với ngày phát hành là thứ 4 tuần tiếp theo). Các chương trình phát thanh cần kiểm tra lại người phát ngôn để đảm bảo rằng họ phù hợp với cuộc phỏng vấn thông qua chương trình phát sóng.
- Trung bình, cứ 2 tuần trước khi diễn ra sự kiện là phải gửi bản phát hành, ngoại trừ đối với các tạp chí có thời gian phát hành dẫn đầu trong 2 đến 3 tháng.

- Tập trung chủ yếu vào các địa phương (với những người phát ngôn địa phương) cho các báo địa phương. Chỉ gửi các vấn đề về các thành phố chính hoặc các vấn đề mang tính diện rộng tới báo nhà nước, chỉ các vấn đề quốc gia (với người phát ngôn của chính phủ) cho các báo và tạp chí của quốc gia.
- Mẫu tin đầu tiên không quá 25 từ nói ngắn gọn về ai, cái gì, ở đâu, khi nào và tại sao đối với cá sự kiện, vấn đề và dự án.
- Sử dụng những câu ngắn gọn. Mỗi câu nên là một đoạn riêng biệt. Sử dụng câu chủ động. ('Cả nhóm đã quyết định vấn đề đó', không dùng 'Vấn đề đã được quyết định'. Tránh các từ ngữ khó hiểu và quá chuyên sâu. Sử dụng các con số một cách hiệu quả thông qua so sánh hay chuyển đổi sang các đơn vị quen thuộc.
- Nếu sử dụng trích dẫn trên các bài báo phát hành, trích dẫn người phát ngôn đáng tin cậy và xác định rõ họ và chức danh của họ trong tổ chức.
- Xác định thông tin rõ ràng.
- Bài viết ngắn gọn, không dài quá một trang. Nếu phương tiện thông tin đại chúng cần thêm thông tin, họ sẽ liên lạc với bạn.
- Trong bản phát hành trên thông tin đại chúng, cần ghi rõ ngày, và tên liên lạc, số điện thoại để thuận tiện cho việc liên lạc trong thời gian công sở khi cần. Đưa bản tóm tắt lên trang web của bạn và viết kèm theo cả đường liên kết trong bài báo phát hành.
- Kiểm tra xem liệu giới truyền thông có thích thư điện tử hơn không (hầu hết là hiện nay đều ưa sử dụng thư điện tử)
- Nếu đưa ra các buổi phỏng vấn, làm rõ liệu đây có phải là các buổi phóng vấn độc quyền cho một đại lý truyền thông hay không (có thể là một bản in, một đài phát thanh hay một đài truyền hình, bởi vì các phương tiện này không mang tính cạnh tranh lẫn nhau. Điều này có thể tăng cường việc đưa tin về những vấn đề của bạn hơn là các cuộc hội nghị truyền thông vì nói chung các hội nghị truyền thông này không được quan tâm nhiều.
- Bao quát các khả năng để biết khi nào nên phát hành thông tin và phát hành như thế nào.
- Đảm bảo tăng cường mối quan hệ với các phóng viên làm việc với tổ chức của bạn trong quá trình điều chỉnh các vấn đề/dự án, và duy trì mạng lưới thông suốt.
- *Source:* Citizen Science Toolbox, xem: www.coastal.crc.org.au/toolbox/index.asp

21. Bản đồ kết quả

Bản đồ kết quả là một công cụ Giám sát và đánh giá do IDRC xây dựng nên (xem: www.idrc.ca). Công cụ này tập trung vào những khái niệm then chốt sau đây:

- *Thay đổi hành vi*: Các kết quả được xác định là những thay đổi trong hành vi, các mối quan hệ, các hoạt động hay hành động của con người, các nhóm người và các tổ chức mà một chương trình tác động tới một cách trực tiếp. Các kết quả này có thể được gắn kết logic với các hoạt động của một chương trình, mặc dù chúng không nhất thiết là kết quả của các hoạt động đó.
- *Các đối tác biên*: Là các cá nhân, nhóm và các tổ chức mà chương trình có tác động qua lại một cách trực tiếp và với những đối tượng mà chương trình tiên liệu sẽ có thể gây ảnh hưởng. Hầu hết các hoạt động đều sẽ có nhiều kết quả vì mỗi hoạt động đều có rất nhiều các đối tác biên.
- *Các đóng góp*: Bằng cách sử dụng công cụ Bản đồ kết quả, một chương trình không đơn thuần khẳng định việc đạt được các tác động phát triển; mà thay vào đó, nó tập trung xác định những đóng góp của chương trình cho các kết quả cuối cùng. Những kết quả này, đến lượt mình lại củng cố khả năng xảy ra các tác động phát triển – nhưng mối quan hệ này không nhất thiết là một mối quan hệ nhân quả trực tiếp.

Vì sự phát triển về cơ bản chính là mối liên hệ giữa con người với nhau và với môi trường sống của họ, nên trọng tâm của Bản đồ kết quả cũng là con người. Điểm mới của phương pháp luận này là nó chuyển từ trọng tâm đánh giá tác động phát triển của một chương trình (được xác định là những thay đổi về trạng thái – ví dụ, tính cấp thiết của chính sách, xoá đói giảm nghèo, hay giảm bớt xung đột) sang những thay đổi trong hành vi, mối quan hệ, hoạt động hay hành động của con người, các nhóm hay tổ chức mà một chương trình phát triển tác động tới một cách trực tiếp. Sự chuyển hướng này làm thay đổi đáng kể cách thức mà một chương trình nhìn nhận về các mục tiêu của nó và đánh giá việc thực hiện các mục tiêu đó cũng như kết quả đạt được. Bản đồ kết quả mang lại một tầm nhìn về những cải thiện đối với con người, xã hội và môi trường mà chương trình hy vọng sẽ đóng góp vào và sau đó tập trung giám sát và đánh giá các nhân tố và các bên tham gia trong phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của một chương trình. Các đóng góp của chương trình vào sự phát triển chung được lên kế hoạch và đánh giá trên cơ sở những ảnh hưởng của chương trình đến các đối tác mà chương trình đang tác động để tạo ra thay đổi. Điểm cốt lõi của phương pháp luận này là, phát triển do con người tạo nên và vì con người. Vì thế, đây là khái niệm trung tâm của Bản đồ kết quả. Bản đồ kết quả không coi nhẹ tầm quan trọng của những thay đổi về trạng thái (ví dụ nước sạch hơn hay một nền kinh tế vững vàng hơn), nhưng thay vào đó, công cụ này lập luận rằng, mỗi thay đổi trong trạng thái sẽ có những thay đổi tương quan trong hành vi.

Một ví dụ

Ví dụ, mục tiêu của một chương trình có thể là đem lại cho cộng đồng khả năng tiếp cận đến nguồn nước sạch hơn bằng cách lắp đặt các máy lọc tinh chế. Thông thường, phương pháp đánh giá các kết quả của chương trình sẽ là đếm số máy lọc được lắp đặt và đo các thay đổi về mức độ các chất nhiễm bẩn trong nước trước và sau khi lắp đặt các máy lọc. Thay vì thế, việc chú trọng vào những thay đổi trong hành vi sẽ bắt đầu với lập luận rằng, nước không thể được giữ sạch nếu con người không có khả năng duy trì chất lượng nước theo thời gian. Các kết quả của chương

trình vì thế phải được đánh giá bằng tiêu chí, liệu những người chịu trách nhiệm giữ nước sạch ở cộng đồng có không chỉ có mà còn sử dụng được những công cụ, kỹ năng và kiến thức phù hợp để giám sát lượng chất gây ô nhiễm, thay đổi các máy lọc, hoặc thuê các chuyên gia có chuyên môn khi cần hay không. Bản đồ kết quả đưa ra cho các chương trình phát triển một phương pháp để lập kế hoạch và đánh giá năng lực liên kết con người, các nhóm và tổ chức, những người sẽ chịu trách nhiệm cuối cùng về việc cải thiện phúc lợi cho cộng đồng của mình. Bản đồ kết quả không nhằm thay thế các hình thức đánh giá mang tính truyền thống, là những phương pháp chú trọng đến những thay đổi về điều kiện hay tình trạng phúc lợi. Thay vì thế, Bản đồ kết quả bổ sung thêm những hình thức đánh giá khác bằng cách tập trung cụ thể vào những thay đổi về hành vi có liên quan.

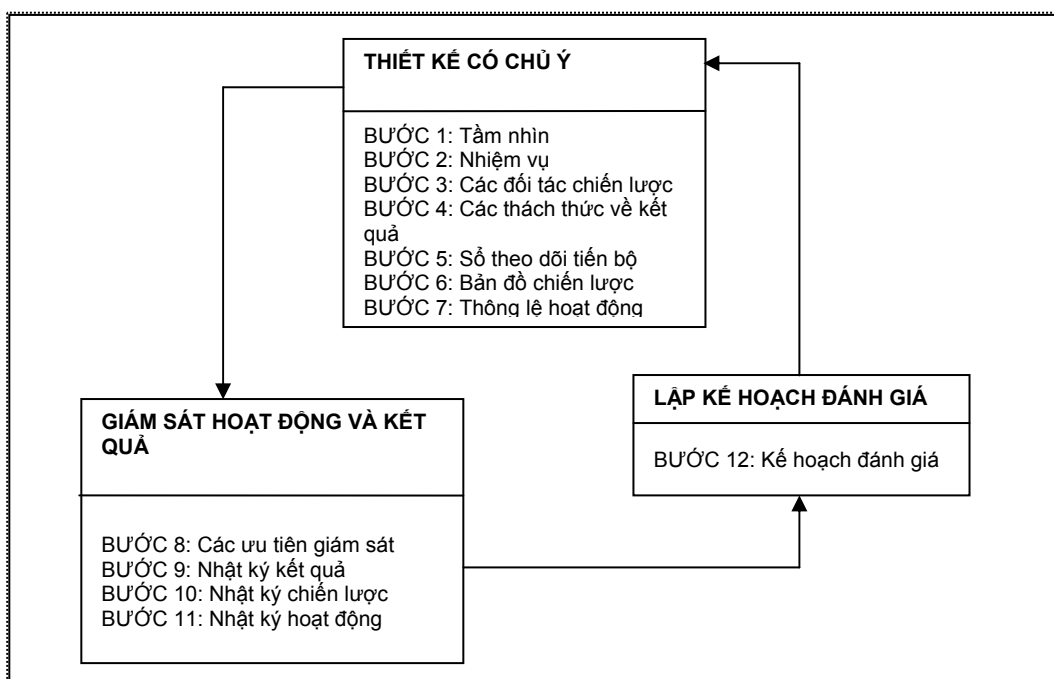
Ba giai đoạn của Bản đồ kết quả

1. Giai đoạn đầu tiên, Thiết kế có chủ ý, giúp một chương trình xây dựng được sự đồng thuận ở tầm vĩ mô đối với những thay đổi mà chương trình sẽ mang lại và lập kế hoạch cho các chiến lược mà chương trình sẽ sử dụng. Công cụ này giúp trả lời bốn câu hỏi: Tại sao? (Chương trình sẽ đóng góp để mang lại một tầm nhìn gì?); Ai? (Ai là các đối tác biên của chương trình?); Cái gì? (Chương trình tìm kiếm những thay đổi gì?); và Làm thế nào? (Chương trình sẽ đóng góp như thế nào vào quá trình thay đổi?).

2. Giai đoạn 2, Giám sát việc thực hiện và kết quả, đưa ra một khung khổ cho việc đánh giá liên tục các hành động của chương trình và các tiến bộ của các đối tác biên hướng tới việc đạt được các kết quả. Giai đoạn này chủ yếu dựa vào việc tự đánh giá đã được hệ thống hoá. Giai đoạn 2 đưa ra các công cụ thu thập dữ liệu cho các yếu tố đã được xác định trong giai đoạn Thiết kế có chủ ý sau: một Nhật ký kết quả (các số theo dõi tiến bộ); một Nhật ký chiến lược (các bản đồ chiến lược); và một Nhật ký hoạt động (các thông lệ tổ chức).

3. Giai đoạn 3, Lập kế hoạch đánh giá, giúp chương trình xác định các ưu tiên trong đánh giá và xây dựng một kế hoạch đánh giá. Hình 7 minh họa ba giai đoạn của công cụ Bản đồ kết quả.

Hình 7: Ba giai đoạn của Bản đồ kết quả



Quá trình xác định những thay đổi ở tầm vĩ mô và thiết kế khung giám sát và kế hoạch đánh giá phải lôi cuốn được sự tham gia của cộng đồng, và nếu có thể, có thể kêu gọi được sự tham gia của tất cả các bên liên quan, kể cả các đối tác biên. Bản đồ kết quả dựa trên các nguyên tắc về sự tham gia và chủ định đưa những đối tượng này tham gia thực hiện chương trình trong giai đoạn thiết kế và thu thập dữ liệu, nhằm củng cố quyền sở hữu và khuyến khích sử dụng các phát hiện. Công cụ này được sử dụng để nâng cao ý thức, xây dựng sự đồng thuận và trao quyền cho những làm việc trực tiếp trong chương trình phát triển. Bản đồ kết quả đưa ra những cân nhắc về giám sát và đánh giá ở giai đoạn lập kế hoạch của một chương trình. Bản đồ kết quả vượt lên khái niệm cho rằng, giám sát và đánh giá chỉ được tiến hành với một chương trình. Và, thay vì thế, công cụ này chủ động đưa cả nhóm tham gia vào việc thiết kế nên khung giám sát và kế hoạch đánh giá và khuyến khích việc tự đánh giá.

22. Danh mục kiểm tra của nhà nghiên cứu

Việc sử dụng có hiệu quả các nghiên cứu có thể cải thiện các chính sách công, các dịch vụ công và đóng góp vào việc cải thiện chất lượng các cuộc tranh luận ở cộng đồng. Hơn nữa, việc hiểu được rằng, khi nào và làm thế nào một nghiên cứu được tài trợ có thể mang lại những khác biệt sẽ cho phép các tổ chức cấp vốn cho hoạt động nghiên cứu đưa ra những quyết định tốt hơn về việc phân bổ nguồn lực nghiên cứu ở đâu và như thế nào. Đồng thời, điều quan trọng là nghiên cứu kinh tế và xã hội phi phương tiện cũng nên được đánh giá và khuyến khích. Có rất nhiều con đường và cách thức mà qua đó, các nghiên cứu được phổ biến ở những nơi mà nghiên cứu đó có thể làm nên sự khác biệt. Các cách thức sử dụng nghiên cứu sau này cũng rất phức tạp và đa diện. Ví dụ, nghiên cứu có thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến những thay đổi về chính sách, thay đổi về thông lệ và hành vi. Hoặc nó có thể, thông qua những cách thức khó thấy hơn, làm thay đổi kiến thức, sự hiểu biết và thái độ của con người trước các vấn đề xã hội. Dù khó theo dõi được những thay đổi khó thấy này, nhưng có lẽ trong dài hạn, thì việc này sẽ đóng vai trò quan trọng hơn.

Báo cáo RURU của một diễn đàn ESRC về việc đánh giá tác động không mang tính học thuật của các nghiên cứu sẽ giải quyết những vấn đề này. Nó đưa ra những nguyên nhân giải thích tại sao chúng ta muốn đánh giá điểm khác biệt mà nghiên cứu có thể mang lại. Sau đó, nó sẽ đánh giá các cách khác nhau để tiếp cận một vấn đề, sơ lược vạch ra các vấn đề và lựa chọn nảy sinh khi tìm cách đánh giá tác động của nghiên cứu. Sẽ có hàng loạt các câu hỏi quan trọng được đặt ra trong nghiên cứu, và việc cân nhắc những câu hỏi này sẽ có ích cho những ai muốn đi sâu vào lĩnh vực này. Dưới đây là một danh mục hỗ trợ các chuyên gia đánh giá tác động.

Các câu hỏi đầu tiên cần phải cân nhắc khi thiết kế công việc đánh giá tác động

- Ai là những bên liên quan chủ chốt trong các đánh giá tác động nghiên cứu, và vì sao họ muốn có các thông tin đánh giá cụ thể các tác động không mang tính học thuật của nghiên cứu?
- Đánh giá này được sử dụng cho mục đích tóm tắt hay mục đích thiết kế? Các thông tin thu thập được sẽ được sử dụng như thế nào cho quá trình ra quyết định?
- Liệu có đánh giá tác động nào chủ yếu chỉ dành cho việc học (và vì thế mà có thể phải tập trung vào việc đánh giá các quá trình)? Hay là các đánh giá sẽ chủ yếu được sử dụng để đưa ra các quyết định (và vì thế mà cần phải ưu tiên việc đánh giá các đầu ra và các kết quả)?

- Liệu cách thức đánh giá định tính hay định lượng sẽ chiếm ưu thế - tại sao lại thế?
- Đối với một chương trình nghiên cứu, đâu là những tác động đáng mong muốn, dự kiến sẽ xảy ra hoặc vừa phải? Và liệu việc đánh giá tác động có thể đi theo khung khổ của những kỳ vọng này không?
- Liệu có phải tất cả các chính sách đều có được những tác động có thể xác định được không? Vậy còn quan điểm cho rằng các nghiên cứu độc lập chỉ nên phục vụ cho các công trình học thuật khác hoặc đưa vào các báo cáo tổng hợp nghiên cứu thì sao?

Các câu hỏi này sinh từ các khái niệm phức tạp hơn về việc sử dụng nghiên cứu

- Những kiểu tác động/ vận dụng nghiên cứu nào được quan tâm nhất (ví dụ, mang tính phương tiện hay khái niệm; tác động tức thời hay dài hạn)? Nên tiến hành những bước đi gì để đảm bảo không bị thiên lệch về các tác động mang tính phương tiện, xảy ra trước và dễ dàng nhận diện?
- Đâu là các điều kiện để đánh giá việc sử dụng các nghiên cứu (tiềm năng)? Ai là những người thực sự và có tiềm năng sử dụng nghiên cứu? Chúng ta có thể nhận diện được tất cả những người này không, thậm chí thông qua các kênh phổ biến không có trong dự kiến?
- Hàm ý của việc mở rộng hay thu hẹp phạm vi khi đánh giá các tác động tiềm tàng là gì?
- Đánh giá các tác động đối với các lựa chọn chính sách có thể sẽ gặp khó khăn vì công trình nghiên cứu được sử dụng cho các lựa chọn chính sách thường được tổng hợp, lồng ghép với các nghiên cứu/ kiến thức/ hoặc ý kiến chuyên gia khác và được đồng hoá đi. Vậy làm thế nào để giải quyết điều này?
- Trong những tình huống phức tạp như vậy, làm sao chúng ta có thể tách bạch các tác động cụ thể của nghiên cứu, chú ý đến tính đa hướng của các ảnh hưởng, giải quyết các vấn đề về thẩm quyền, và xác định tính bổ trợ của bất kỳ đóng góp nghiên cứu nào?

Những câu hỏi khác nảy sinh khi xem xét các mô hình sử dụng kết quả nghiên cứu

- Chúng ta chủ yếu quan tâm đến các đầu ra (mà nghiên cứu đó tạo ra), các quá trình tác động (các đầu ra của nghiên cứu đó được sử dụng như thế nào), các tác động tự thân (những tác động ban đầu của việc sử dụng nghiên cứu trong các lĩnh vực ra quyết định khác nhau), hay các kết quả (hệ quả tiếp theo của những thay đổi trong các lĩnh vực ra quyết định đối với các đối tác hoặc dân chúng)?
- Liệu chúng ta có thể xác định các cách thức sử dụng các nghiên cứu ở tầm cá nhân, tổ chức hay toàn hệ thống không?
- Liệu chúng ta có thể theo dõi tất cả các loại tác động của nghiên cứu không, kể cả những tác động đã dự kiến và ngoài dự kiến?
- Chúng ta có nên cố gắng xác định và đánh giá các tác động không dự tính trước và/ hoặc khác thường, ví dụ việc sử dụng sai mục đích các nghiên cứu không?
- Làm sao chúng ta tìm hiểu được những hành động sử dụng ngầm hoặc che giấu việc sử dụng nghiên cứu?

Các câu hỏi để xác nhận tầm quan trọng của bối cảnh

- Có nên đánh giá tác động trong điều kiện thiếu đi các sáng kiến nhằm tăng cường sự hiểu biết về các nghiên cứu không, hay chỉ nên đánh giá sau khi đã sử dụng các cách tiếp cận hiệu quả đã biết khác?
- Chúng ta nên đánh giá một nghiên cứu dựa trên các tác động thực hay các tác động tiềm tàng của nó?
- Làm thế nào để đánh giá được mức độ lĩnh hội của bối cảnh? Điều này không chỉ bao hàm việc tính tới các chiến lược được sử dụng đồng thời để tăng cường hiểu biết mà còn bao hàm cả việc đánh giá xem, các kết luận của nghiên cứu liệu có được chấp thuận về mặt chính trị không, các thông điệp/ thời điểm đưa ra có phù hợp không?
- Khi đưa ra những nhận định về tác động, làm thế nào để chúng ta xác nhận tầm quan trọng của tính ngẫu nhiên và việc mở ra hàng loạt cơ hội?

Các câu hỏi thêm phản ánh các lựa chọn về phương pháp luận

- Lợi thế/ bất lợi tương đối của việc theo dõi đi lên, từ các nghiên cứu đến các tác động, hoặc đi ngược lại từ các thay đổi tới các nghiên cứu là gì?
- Các tác động của nghiên cứu có thể tạm thời bị tách xa khỏi nghiên cứu ban đầu - vậy khi đó làm thế nào để đánh giá các tác động? khung thời gian nào là phù hợp nhất khi chịu sức ép, vừa phải có một khung thời gian khá dài đủ để tác động xảy ra, nhưng cũng không được quá lâu vì nếu thế sẽ mất dấu các tác động đó?
- Làm sao để cân bằng giữa các mô tả định tính và đánh giá chủ quan về các tác động với các biện pháp định lượng và khách quan hơn?
- Khi nào thì việc cho điểm mức độ tác động có thể là một công cụ hữu dụng và những nguy cơ tiềm tàng của việc sử dụng công cụ này là gì?
- Làm sao để chúng ta có thể tổng hợp các loại tác động khác nhau lại?
- Các tác động có thể được (hoặc thực sự là nên được) đánh giá như thế nào?

Các câu hỏi chiến lược cho các nhà đánh giá tác động

- Làm thế nào để rút ra các hàm ý chính sách từ các đánh giá về tác động?
- Các hàm ý về nguồn lực để tiến hành các đánh giá là gì? Làm thế nào để biết được, đầu tư mức nào cho việc đánh giá tác động là xứng đáng?
- Nhu cầu phải chứng minh các tác động có thể gây ảnh hưởng tới các tổ chức cấp vốn khiến họ phải thay đổi các ưu tiên hoặc thậm chí thay đổi cả tính chất của nghiên cứu được cấp vốn không?
- Hiểu biết về tầm quan trọng của các đánh giá tác động do các nhà nghiên cứu thực hiện có ảnh hưởng tới tính chất của các câu hỏi được đặt ra hay các phương pháp được áp dụng không? ví dụ để đảm bảo sẽ đưa ra được các “thông điệp chính sách dễ dàng được tiếp nhận vì ít tạo ra thách thức song lại dễ nhận diện thông qua các tác động?

- Các quá trình đánh giá tác động có đem lại những động cơ mới/ có làm thay đổi các hành vi cho hệ thống như: đánh bạc, xuyên tạc... không? Ví dụ, ngoài các nhà đưa tin chuyên nghiệp, liệu các nhà nghiên cứu có lương tâm có tuyển dụng thêm cả các nhà tư vấn về quan hệ công chúng không?
- Hệ thống đánh giá tác động của chúng ta có đủ tinh tường để nhận diện và loại bỏ các tác động không phù hợp không? Ví dụ việc sử dụng một cách khôn ngoan các nghiên cứu được triển khai nhằm hỗ trợ các quan điểm đã có từ trước; việc vận dụng không phù hợp các kết quả nghiên cứu vượt ra ngoài phạm vi áp dụng của chúng; các tác động “hào nhoáng” của các nghiên cứu nổi tiếng được trích dẫn mà không nhằm mục đích thực sự nào v.v...?